

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đvt: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	6,289,000	Tổng số chi	6,289,000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	59,000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	271,000	II. Chi thường xuyên	6,289,000
III. Thu bổ sung	5,959,000		
- Bổ sung cân đối ngân sách	5,959,000		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn		III. Dự phòng	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: 1.000 đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	9,414,501	9,414,501	6,289,000	6,289,000	66.8%	66.8%
I. Các khoản thu 100%	105,951	105,951	59,000	59,000	55.7%	55.7%
1. Phí, lệ phí	15,111	15,111	4,000	4,000	26.5%	26.5%
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	36,280	36,280	20,000	20,000	55.1%	55.1%
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	7,810	7,810	-	-	-	-
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	-	-
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	-	-
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	-	-
8. Thu khác	46,750	46,750	35,000	35,000	74.9%	74.9%
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	605,750	605,750	271,000	271,000	44.7%	44.7%
1. Các khoản thu phân chia	205,360	205,360	143,000	143,000	69.6%	69.6%
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	123,470	123,470	105,000	105,000	85.0%	85.0%
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21,000	21,000	13,000	13,000	61.9%	61.9%
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	60,890	60,890	25,000	25,000	41.1%	41.1%
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	400,390	400,390	128,000	128,000	32.0%	32.0%
2.1. Thu tiền sử dụng đất	154,090	154,090	-	-	0.0%	0.0%
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
2.3. Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
2.4. Thuế giá trị gia tăng	151,470	151,470	80,000	80,000	52.8%	52.8%
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	94,830	94,830	48,000	48,000	50.6%	50.6%
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
IV. Thu chuyển nguồn	4,102,810	4,102,810	-	-	0.0%	0.0%
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,599,990	4,599,990	5,959,000	5,959,000	129.5%	129.5%
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3,955,000	3,955,000	5,959,000	5,959,000	150.7%	150.7%
2. Bổ sung có mục tiêu	644,990	644,990	-	-	0.0%	0.0%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: Nghìn đồng

Nội dung	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	9,083,790	4,479,600	4,604,190	#REF!	-	#REF!	#REF!	0%	#REF!
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	411,750	-	411,750	458,660	-	458,660	111%		111%
1.1. Chi quốc phòng địa phương	229,090		229,090	300,000		300,000	131%		131%
1.2. Chi hỗ trợ an ninh	182,660		182,660	158,660		158,660	87%		87%
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1,032,700	1,022,700	10,000	13,000		13,000	1%	0%	130%
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-	#REF!		#REF!			
4. Chi sự nghiệp y tế	73,040	60,040	13,000	13,000		13,000	18%		100%
5. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	78,140		78,140	82,400		82,400	105%		105%
6. Chi sự nghiệp truyền thanh	-			-					
7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	10,000		10,000	10,000		10,000	100%		100%
8. Chi sự nghiệp môi trường	41,000		41,000	40,000		40,000	98%		98%
9. Chi các hoạt động kinh tế	1,926,600	1,891,300	35,300	32,000		32,000	2%		91%
9.1. Sự nghiệp Giao thông	1,911,600	1,891,300	20,300	20,000		20,000	1%	0%	99%
9.2. Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	15,000		15,000	12,000		12,000	80%		80%
9.3. Sự nghiệp Thị chính	-		-	#REF!		#REF!			
9.4. Sự nghiệp Thương mại, du lịch	-		-	#REF!		#REF!			
9.5. Các hoạt động kinh tế khác	891,440	891,440	-	#REF!		#REF!			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,662,580		3,662,580	5,272,940		5,272,940	144%		144%
10.1. Quản lý Nhà nước	2,933,180	614,120	2,319,060	3,491,120		3,491,120	119%	0%	151%
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	571,380		571,380	759,660		759,660	133%		133%
10.3. Đoàn thể, hội quần chúng	772,140		772,140	1,022,160		1,022,160			
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	246,430		246,430	346,760		346,760	141%		141%
- Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	136,020		136,020	188,220		188,220	138%		138%
- Hội Liên hiệp Phụ nữ	126,630		126,630	171,770		171,770	136%		136%
- Hội Cựu chiến binh	112,390		112,390	144,640		144,640	129%		129%
- Hội Nông dân	150,670		150,670	170,770		170,770	113%		113%
11. Chi cho công tác xã hội	342,420	-	342,420	#REF!	-	#REF!	#REF!		#REF!
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	342,420		342,420	367,000		367,000	107%		107%
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	-		-	#REF!		#REF!			
11.3. Trợ cấp xã hội	-		-	#REF!		#REF!			
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	-								
11.5. Khác	-			#REF!		#REF!			
12. Chi khác	-			\					
13. Dự phòng	-		-	-					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

[illegible]

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			KẾ HOẠCH NĂM 2023		
	(năm hiện hành)					
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
-						
-						
-						
- ...						
2. Các hoạt động sự nghiệp						